

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Số 110 /UBND-NC

V/v xin ý kiến dự thảo Nghị định
thay thế Nghị định số 99.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 17 tháng 02 năm 2016

Kính gửi: Thanh tra tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Công văn số 187/TTCP-PC ngày 29/01/2016 của Thanh tra Chính phủ về việc xin ý kiến đối với Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 99/2005/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân (tài liệu gửi kèm). Về việc này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

Giao trách nhiệm Thanh tra tỉnh chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan nghiên cứu Dự thảo Nghị định, dự thảo văn bản góp ý trình Ủy ban nhân dân tỉnh **trước ngày 10/3/2016** để báo cáo Thanh tra Chính phủ.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh (VX);
- Chánh, PVP UBND tỉnh NC;
- Lưu: VT, NC.

<L.T2.banhoanheo>

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Minh Đức

THANH TRA CHÍNH PHỦ

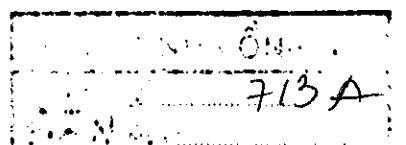
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48/TTCP-PC

V/v xin ý kiến đối với Dự thảo
Nghị định thay thế Nghị định số
99/2005/NĐ-CP về tổ chức và hoạt
động của Ban thanh tra nhân dân

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2016



Kính gửi: - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Kế hoạch xây dựng pháp luật năm 2016 của Chính phủ, Thanh tra Chính phủ chủ trì soạn thảo Nghị định quy định về tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân thay thế Nghị định số 99/2005/NĐ-CP ngày 28/7/2005.

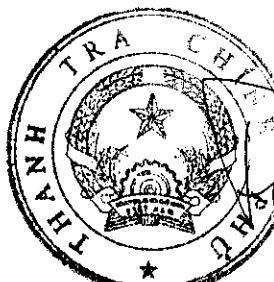
Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Thanh tra Chính phủ đề nghị Quý cơ quan đóng góp ý kiến đối với dự thảo Nghị định (gửi kèm theo Công văn này). Văn bản đóng góp ý kiến đề nghị gửi về Thanh tra Chính phủ trước ngày 10/3/2016 theo địa chỉ: Vụ Pháp chế, Thanh tra Chính phủ, Lô D29, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; đồng thời, gửi qua email theo địa chỉ: ancuong06@gmail.com.

Thanh tra Chính phủ trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý cơ quan./.kq

Nơi nhận: *thuy*

- Như trên;
- Tổng Thanh tra Chính phủ (để b/c);
- Lưu: VT, PC.

**KT. TỔNG THANH TRA
PHÓ TỔNG THANH TRA**



Nguyễn Văn Thanh

Số : /TTTr-TTCP

Dự thảo

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

TỜ TRÌNH

**Về dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 99/2005/NĐ-CP ngày 28/7/2005
của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thanh tra về tổ chức
và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Chương trình xây dựng pháp luật của Chính phủ năm 2016, Thanh tra Chính phủ đã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và các Bộ, ngành hữu quan nghiên cứu xây dựng dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 99/2005/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật thanh tra về tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân (sau đây gọi tắt là dự thảo Nghị định). Thanh tra Chính phủ kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

Nhằm quy định chi tiết Luật thanh tra năm 2004 về những nội dung liên quan đến Ban thanh tra nhân dân, ngày 28/7/2005, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2005/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật thanh tra về tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân. Sự ra đời của Nghị định này đã tạo điều kiện cho Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước phát huy được chức năng, nhiệm vụ giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, góp phần phát huy dân chủ, đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước, tập thể, công nhân, viên chức và người lao động.

Năm 2010, Quốc hội ban hành Luật thanh tra mới thay thế Luật thanh tra năm 2004. Trong quá trình soạn thảo Luật thanh tra năm 2010, mặc dù Luật thanh tra năm 2004 đã có chế định về Ban thanh tra nhân dân, nhiều ý kiến cho rằng *thanh tra nhân dân thực chất không phải là hoạt động thanh tra nhà nước* mà chỉ là phương thức giám sát của nhân dân đối với hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cho nên khi xây dựng Luật thanh tra 2010, cần tách các quy định về

thanh tra nhân dân ra khỏi Luật thanh tra. Tuy nhiên, tại thời điểm đó, các cơ quan chức năng chưa có điều kiện tổng kết toàn diện việc thực hiện chế định về Ban thanh tra nhân dân nên *về cơ bản, những nội dung về thanh tra nhân dân và Ban thanh tra nhân dân trong Luật thanh tra năm 2010 vẫn được tiếp tục kế thừa gần như nguyên vẹn từ Luật thanh tra 2004*. Trên thực tế, do chưa có Nghị định thay thế, nên Nghị định số 99/2005/NĐ-CP vẫn được thực hiện trong nhiều năm qua. Tuy nhiên, đến nay, sau 10 năm thực hiện, Nghị định số 99/2005/NĐ-CP đã bộc lộ nhiều bất cập, cụ thể là:

(i) Không bảo đảm về giá trị pháp lý, bởi Nghị định số 99/2005/NĐ-CP là văn bản hướng dẫn thi hành Luật thanh tra năm 2004, trong khi Luật thanh tra năm 2004 đã bị Luật thanh tra năm 2010 thay thế;

(ii) Một số khái niệm, từ ngữ quan trọng được sử dụng tại Nghị định số 99/2005/NĐ-CP không còn phù với các văn bản pháp luật hiện hành như: Luật thanh tra năm 2010, Luật Cán bộ, công chức năm 2008, Luật Công đoàn năm 2012, Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015, Luật Ban hành văn bản hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;...

(iii) Một số quy định cụ thể tại Nghị định số 99/2005/NĐ-CP đã bộc lộ sự bất cập với thực tiễn, chẳng hạn như các quy định về phạm vi điều chỉnh của Nghị định; về tiêu chuẩn, điều kiện thành viên Ban thanh tra nhân dân; về bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Ban thanh tra nhân dân và bầu thành viên thay thế; về tài chính và điều kiện đảm bảo tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân...

(iv) Nghị định chưa quy định cụ thể về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân tại cơ quan nhà nước ở các cấp từ Trung ương đến địa phương, nhất là cơ quan nhà nước cấp xã;

(v) Nghị định chưa quy định cụ thể về trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn, về trách nhiệm của Ban Chấp hành công đoàn cũng như về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước đối với hoạt động của Ban thanh tra nhân dân;

(vi) Điều kiện hoạt động của Ban thanh tra nhân dân còn nhiều khó khăn. Theo Báo cáo số 144-BC/ĐĐTLĐ ngày 25/11/2015 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về kết quả Công đoàn tham gia hoạt động ở cơ sở năm 2015, tỷ lệ Ban thanh tra nhân dân hoạt động tốt hiện nay còn thấp: Trong 44.407 Ban thanh tra nhân dân được phân loại, có 51,9% hoạt động tốt (tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2014); 31,6% hoạt động khá; 16,2% hoạt động trung bình; còn lại

0,33% hoạt động yếu. Một số Ban thanh tra nhân dân ở các đơn vị, doanh nghiệp chưa xây dựng được chương trình công tác, còn lúng túng về nội dung và hình thức tổ chức giám sát. Không ít đơn vị, doanh nghiệp chưa tạo điều kiện cho Ban thanh tra nhân dân hoạt động... Một trong những nguyên nhân quan trọng của thực trạng trên là do những bất cập của Nghị định số 99/2005/NĐ-CP.

Để bảo đảm giá trị pháp lý, thực tiễn và sự phù hợp của các quy định về Ban thanh tra nhân dân với các văn bản pháp luật hiện hành, Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đã thống nhất kiến nghị Chính phủ sửa đổi Nghị định số 99/2005/NĐ-CP. Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Thanh tra Chính phủ nghiên cứu, chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành hữu quan xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 99/2005/NĐ-CP (tại Công văn số 603/VPCP-V.I ngày 23/01/2015 và Công văn số 685/VPCP-V.III ngày 27/01/2015 của Văn phòng Chính phủ). Tháng 6/2015, việc sửa đổi Nghị định số 99/2005/NĐ-CP đã được Chính phủ chính thức đưa vào chương trình xây dựng pháp luật năm 2015 và 2016.

Từ những lý do trên, việc xây dựng, ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 99/2005/NĐ-CP là cần thiết và có cơ sở pháp lý.

II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Ngay sau khi được giao chủ trì soạn thảo Nghị định, Thanh tra Chính phủ đã thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập gồm các thành viên là đại diện Thanh tra Chính phủ, Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Nội Vụ, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và các cơ quan hữu quan. Ban soạn thảo, Tổ biên tập đã tiến hành các hoạt động cần thiết cho việc soạn thảo Nghị định theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể là:

1. Nghiên cứu hồ sơ các Luật thanh tra năm 2004, Luật thanh tra năm 2010, Nghị định số 99/2005/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.
2. Nghiên cứu, đánh giá tác động kinh tế, xã hội của dự thảo Nghị định.
3. Tổng kết, đánh giá việc thi hành Nghị định số 99/2005/NĐ-CP làm cơ sở cho việc xây dựng dự thảo Nghị định.
4. Tổ chức các hội thảo với sự tham gia của các nhà khoa học, chuyên gia pháp lý; cán bộ lãnh đạo, quản lý có nhiều kinh nghiệm thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam các cấp; đại diện các bộ, ngành, địa phương để trao đổi về các nội dung của dự thảo Nghị định.
5. Tổ chức khảo sát thực tiễn về tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.

6. Giới thiệu dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử của Thanh tra Chính phủ để lấy ý kiến nhân dân; tổ chức lấy ý kiến chính thức các Bộ, ngành, địa phương.

7. Tiếp thu ý kiến của nhân dân, chuyên gia, Bộ, ngành, địa phương, chỉnh sửa, bổ sung dự thảo Nghị định.

8. Đề nghị Bộ Tư pháp thẩm định Hồ sơ dự thảo Nghị định; nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định để hoàn chỉnh dự thảo Nghị định.

9. Hoàn thiện Hồ sơ dự thảo Nghị định trình Chính phủ.

III. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Nghị định phải tập trung giải quyết được những bất cập đang đặt ra từ thực tiễn tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.

2. Nghị định phải tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân; nâng cao hiệu lực, hiệu quả giám sát của Ban thanh tra nhân dân đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, góp phần phát huy dân chủ, đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực.

3. Việc xây dựng Nghị định phải tuân thủ các quy định của Luật thanh tra năm 2010 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

4. Nghị định phải có bố cục và cơ cấu hợp lý; nội dung thiết thực, có tính khả thi; bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

IV. BỘ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Bộ cục

Dự thảo Nghị định gồm 4 chương với 42 điều, cụ thể như sau:

Chương I: “Những quy định chung” gồm 5 điều, từ Điều 1 đến Điều 5, quy định về phạm vi điều chỉnh (Điều 1); vai trò của Ban thanh tra nhân dân (Điều 2); tiêu chuẩn, điều kiện thành viên Ban thanh tra nhân dân (Điều 3); nguyên tắc hoạt động của Ban thanh tra nhân dân (Điều 4); các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 5).

Chương II: “Tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn”, gồm 3 mục:

Mục 1, từ Điều 6 đến Điều 11 quy định về tổ chức của Ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn, gồm: Tổ chức của Ban thanh tra nhân dân (Điều 6); số lượng thành viên Ban thanh tra nhân dân (Điều 7); bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân (Điều 8); công nhận Ban Thanh tra nhân dân (Điều 9); bãi nhiệm, miễn

nhiệm thành viên Ban thanh tra nhân dân và bầu thành viên thay thế (Điều 10); nhiệm vụ, quyền hạn của Ban thanh tra nhân dân (Điều 11).

Mục 2, từ Điều 12 đến Điều 17 quy định về hoạt động của Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, gồm: Xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban thanh tra nhân dân (Điều 12); phạm vi giám sát của Ban thanh tra nhân dân (Điều 13); phương thức thực hiện quyền giám sát của Ban Thanh tra nhân dân (Điều 14); hoạt động giám sát của Ban thanh tra nhân dân (Điều 15); hoạt động xác minh của Ban thanh tra nhân dân (Điều 16); chế độ làm việc của Ban thanh tra nhân dân (Điều 17).

Mục 3, từ Điều 18 đến Điều 21 quy định về trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, thanh tra huyện, gồm: Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn (Điều 18); trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (Điều 19); trách nhiệm của Thanh tra huyện (Điều 20); kinh phí và chế độ tài chính của Ban thanh tra nhân dân (Điều 21).

Chương III: “Tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước” gồm 3 mục:

Mục 1, từ Điều 22 đến Điều 27 quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, cụ thể là: Tổ chức Ban thanh tra nhân dân (Điều 22); số lượng thành viên Ban thanh tra nhân dân (Điều 23); bầu thành viên Ban thanh tra nhân dân (Điều 24); công nhận Ban thanh tra nhân dân (Điều 25); bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Ban thanh tra nhân dân và bầu thành viên thay thế (Điều 26); nhiệm vụ, quyền hạn của Ban thanh tra nhân dân (Điều 27).

Mục 2, từ Điều 28 đến Điều 33 quy định về hoạt động của Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, gồm: Xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban thanh tra nhân dân (Điều 28); phạm vi giám sát của Ban thanh tra nhân dân (Điều 29); phương thức thực hiện quyền giám sát của Ban thanh tra nhân dân (Điều 30); hoạt động giám sát của Ban thanh tra nhân dân (Điều 31); hoạt động xác minh của Ban thanh tra nhân dân (Điều 32); chế độ làm việc của Ban thanh tra nhân dân (Điều 33).

Mục 3, từ Điều 34 đến Điều 37 quy định về trách nhiệm của Ban Chấp hành công đoàn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, cơ quan thanh tra nhà nước, gồm: Trách nhiệm của Ban Chấp hành công đoàn (Điều 34); trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước (Điều 35); trách nhiệm của các cơ quan thanh

tra nhà nước (Điều 36); kinh phí và chế độ tài chính của Ban thanh tra nhân dân (Điều 37).

Chương IV: “Khen thưởng và xử lý vi phạm”, gồm 2 điều (Điều 38 và Điều 39).

Chương V: “Điều khoản thi hành”, gồm 02 điều quy định về hiệu lực thi hành (Điều 40) và trách nhiệm thi hành Nghị định (Điều 41).

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

2.1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Dự thảo quy định: Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thanh tra về tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn; cơ quan nhà nước từ Trung ương đến xã, phường, thị trấn; đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước.

Về phạm vi điều chỉnh, Dự thảo đã bổ sung cụm từ *cơ quan nhà nước từ Trung ương đến xã, phường, thị trấn* nhằm nhấn mạnh yêu cầu thành lập Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước các cấp, nhất là cấp xã. Bởi thực tế những năm qua, các địa phương đều cho rằng Nghị định số 99/2005/NĐ-CP đã quy định về tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn cho nên các địa phương đã không thành lập Ban thanh tra nhân dân tại *cơ quan nhà nước cấp xã*. Hiện nay, 100% cơ quan nhà nước ở xã, phường, thị trấn đều có tổ chức công đoàn cơ sở nên việc thành lập Ban thanh tra nhân dân tại cơ quan nhà nước cấp xã, trực thuộc công đoàn cơ sở cấp xã là tạo điều kiện cho các đoàn viên công đoàn là công chức ở cấp xã giám sát đối với hoạt động của các chức danh lãnh đạo cấp xã/thủ trưởng cơ quan nhà nước cấp xã trong việc thực hiện các chính sách, pháp luật và chế độ đối với công chức cấp xã là cần thiết và có cơ sở. Mặt khác, quy định này là phù hợp với Luật Cán bộ công chức năm 2008 và đáp ứng thực tiễn hiện nay.

Bên cạnh đó, Điều 1 của dự thảo Nghị định quy định về phạm vi điều chỉnh đã bổ sung từ “công lập” trong cụm từ “đơn vị sự nghiệp công lập” cho phù hợp với Luật thanh tra năm 2010.

2.2. Tiêu chuẩn, điều kiện thành viên Ban thanh tra nhân dân (Điều 3)

Dự thảo Nghị định tiếp tục kế thừa các tiêu chuẩn của thành viên Ban thanh tra nhân dân theo quy định của Luật thanh tra năm 2010. Đó là thành viên Ban thanh tra nhân dân phải là người trung thực, công tâm, có uy tín, có hiểu biết về chính sách, pháp luật, tự nguyện tham gia Ban thanh tra nhân dân.

Tuy nhiên, so với Nghị định số 99/2005/NĐ-CP, dự thảo Nghị định đã thu hẹp hơn phạm vi chủ thể tham gia Ban thanh tra nhân dân trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước. Bởi thực chất, mục đích hoạt động của Ban thanh tra nhân dân tại các cơ quan, đơn vị này là sự giám sát của công chức, viên chức, người lao động đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật của lãnh đạo cơ quan, đơn vị. Theo đó, khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định: “*Thành viên Ban thanh tra nhân dân trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước phải là người làm việc thường xuyên tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước mà không phải là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước.* Đồng thời, để đảm bảo sự ổn định trong tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, khoản 3 Điều 3 Dự thảo đã bổ sung quy định: “*Thành viên được bầu vào Ban thanh tra nhân dân phải còn thời gian công tác ít nhất bằng thời gian của nhiệm kỳ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân*”.

Về tiêu chuẩn của Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, Điều 3 Nghị định số 99/2005/NĐ-CP quy định: “*Thành viên Ban thanh tra nhân dân tại xã, phường, thị trấn phải là người thường trú tại xã, phường, thị trấn và không phải là người đương nhiệm trong Hội đồng nhân dân, không phải là Trưởng thôn, Phó thôn, Tổ trưởng, Tổ phó Tổ dân phố và những người đang đảm nhận nhiệm vụ tương đương*”. Tuy nhiên, theo quy định tại Khoản 1, Điều 68, Luật thanh tra 2010: “*Thành viên Ban thanh tra nhân dân không phải là người đương nhiệm trong Ủy ban nhân dân cấp xã*”. Do đó, khoản 4 Điều 3 của Dự thảo được sửa đổi theo quy định này của Luật thanh tra.

2.3. Bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn và bầu thành viên thay thế (Điều 10)

Kế thừa quy định tại Nghị định số 99/2005/NĐ-CP, dự thảo Nghị định đã quy định tại khoản 1, Điều 10 “Trong nhiệm kỳ, thành viên Ban thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm pháp luật hoặc không còn được nhân dân tín nhiệm thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn đề nghị *Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân* đã bầu ra thành viên đó bãi nhiệm và bầu người khác thay thế”. Ngoài ra, để phù hợp với quy định tại Điều 3 của dự thảo Nghị định về tiêu chuẩn của thành viên Ban thanh tra nhân dân và bảo đảm sự linh hoạt trong thực tiễn, khoản 2, Điều 10 dự thảo Nghị định đã bổ sung quy định: “Trong trường hợp vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc *thành viên Ban thanh tra nhân dân được bổ nhiệm vào chức danh quản lý quy định tại Điều 3 Nghị định này hoặc chuyển công tác đến cơ quan, đơn vị khác*, thành viên Ban thanh tra nhân dân có đơn xin thôi tham gia Ban thanh tra

nhân dân thì Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn tạm thời cho thôi nhiệm vụ và báo cáo Hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định việc miễn nhiệm.

Để đảm bảo hoạt động bình thường của Ban thanh tra nhân dân trong trường hợp thành viên Ban thanh tra nhân dân bị bãi nhiệm hoặc miễn nhiệm, Dự thảo đã bổ sung khoản 3 Điều 10 như sau: “Trong trường hợp thành viên Ban thanh tra nhân dân bị bãi nhiệm hoặc được miễn nhiệm, nếu Ban thanh tra nhân dân còn từ 2/3 thành viên trở lên thì Ban thanh tra nhân dân vẫn hoạt động bình thường”.

2.4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn (Điều 11)

Về cơ bản, Dự thảo tiếp tục kế thừa các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn tại Điều 11 của Nghị định số 99/2005/NĐ-CP. Theo đó, Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn có 11 nhiệm vụ, quyền hạn. Trong đó, đối với nhiệm vụ, quyền hạn thứ nhất, khoản 1 Điều 11 của Dự thảo có chỉnh sửa cụm từ: “quy chế dân chủ ở cơ sở” thành “pháp luật về dân chủ ở cơ sở” nhằm bao quát đầy đủ hơn phạm vi giám sát của Ban thanh tra nhân dân. Như vậy khoản 1, Điều 11 được sửa đổi như sau: “Giám sát cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn trong việc thực hiện chính sách, pháp luật; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; việc thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở. Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó”.

2.5. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn (Điều 18)

Theo quy định tại Điều 71, Luật thanh tra năm 2010 và kế thừa các quy định của Nghị định số 99/2005/NĐ-CP, Điều 18 dự thảo Nghị định đã quy định 9 nội dung thuộc trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn. Theo đó, so với Điều 18 Nghị định số 99/2005/NĐ-CP, những nội dung từ khoản 1 đến khoản 5, Điều 18 của dự thảo Nghị định đã được quy định cụ thể mà không dẫn chiếu Luật thanh tra, cụ thể là: “1. Hướng dẫn việc tổ chức Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân ở thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố bao Ban thanh tra nhân dân. 2. Ra văn bản công nhận Ban thanh tra nhân dân và thông báo cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và nhân dân ở địa phương; tổ chức cuộc họp của Ban thanh tra nhân dân để Ban thanh tra nhân dân bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên. 3. Hướng dẫn Ban thanh tra nhân dân xây dựng chương trình,

nội dung công tác; định kỳ nghe báo cáo về hoạt động của Ban thanh tra nhân dân; đôn đốc việc giải quyết những kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân. 4. Động viên nhân dân ở địa phương ủng hộ, phối hợp; tham gia các hoạt động của Ban thanh tra nhân dân. 5. Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân”.

2.6. Kinh phí và chế độ tài chính của Ban thanh tra nhân dân (Điều 21)

Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 99/2005/NĐ-CP quy định: “Kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân được sử dụng để chi cho việc tổ chức các cuộc họp, thù lao trách nhiệm cho các thành viên và cho các hoạt động khác”. Tuy nhiên, xuất phát từ nhu cầu thực tiễn và để bảo đảm tốt hơn các điều kiện hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, khoản 2, Điều 21 của dự thảo Nghị định đã mở rộng và cụ thể hơn các nội dung chi như sau: “Kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân được sử dụng để chi cho việc tổ chức các cuộc giám sát theo kế hoạch; các cuộc xác minh, cuộc họp; chi thù lao trách nhiệm cho các thành viên và cho hoạt động khác của Ban thanh tra nhân dân theo quy định của Bộ Tài chính”.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định số 99/2005/NĐ-CP, Bộ Tài chính phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn về kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Bộ và cơ quan Trung ương của các đoàn thể, tổ chức chính trị, xã hội không có thẩm quyền ban hành thông tư liên tịch. Do đó, dự thảo Nghị định sửa đổi khoản 3 Điều 21 với nội dung sau: “*Bộ Tài chính chịu trách nhiệm ban hành Thông tư hướng dẫn về kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn*”.

2.7. Tổ chức Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước (Điều 22)

Để phù hợp với Luật thanh tra 2010, dự thảo Nghị định dẫn chiếu các quy định về tổ chức của Ban thanh tra nhân dân, đồng thời lược bỏ quy định tại khoản 4 Nghị định số 99/2005/NĐ-CP là: “*Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở doanh nghiệp nhà nước tổ chức theo các loại hình: Tổng công ty nhà nước, các công ty nhà nước độc lập, các công ty thành viên hạch toán độc lập của công ty do Nhà nước quyết định đầu tư được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, hai thành viên trở lên, công ty cổ phần mà vốn điều lệ là của Nhà nước, của tổ*

chức chính trị, chính trị - xã hội. Như vậy, dự thảo Nghị định quy định thống nhất là: Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở tất cả các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước có tổ chức công đoàn cơ sở.

Ngoài ra, dự thảo Nghị định sửa đổi một số từ ngữ như: “*Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức*”, “*Hội nghị đại biểu cán bộ, công chức, viên chức*”, “*Hội nghị người lao động*” cho phù hợp với Luật thanh tra năm 2010.

2.8. Bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và bầu thành viên thay thế (Điều 26)

Theo quy định tại khoản 1, Điều 26 dự thảo Nghị định, trong nhiệm kỳ, nếu thành viên Ban thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm pháp luật hoặc không còn được tín nhiệm thì Ban Chấp hành công đoàn cơ sở tổ chức *Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức* hoặc *Hội nghị đại biểu cán bộ, công chức, viên chức* hoặc *Hội nghị người lao động* để bãi nhiệm thành viên đó. Ngoài ra, để phù hợp với quy định tại Điều 3 của dự thảo Nghị định về tiêu chuẩn của thành viên Ban thanh tra nhân dân và bảo đảm sự linh hoạt trong thực tiễn, khoản 2, Điều 26 dự thảo Nghị định đã bổ sung quy định: “Trong trường hợp vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc lý do khác, thành viên Ban thanh tra nhân dân có đơn xin thôi tham gia Ban thanh tra nhân dân hoặc thành viên Ban thanh tra nhân dân được bổ nhiệm vào chức danh quản lý quy định tại Điều 3 Nghị định này hoặc chuyển công tác đến cơ quan, đơn vị khác thì Ban Chấp hành công đoàn cơ sở tạm thời cho thôi nhiệm vụ và báo cáo *Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức* hoặc *Hội nghị đại biểu cán bộ, công chức, viên chức* hoặc *Hội nghị người lao động* quyết định”.

Để đảm bảo hoạt động bình thường của Ban thanh tra nhân dân trong trường hợp thành viên Ban thanh tra nhân dân bị bãi nhiệm hoặc miễn nhiệm, Dự thảo đã bổ sung khoản 3 Điều 26 như sau: “Trong trường hợp thành viên Ban thanh tra nhân dân bị bãi nhiệm hoặc được miễn nhiệm, nếu Ban thanh tra nhân dân còn từ 2/3 thành viên trở lên thì Ban thanh tra nhân dân vẫn hoạt động bình thường”.

Để xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của Ban Chấp hành công đoàn cơ sở trong việc bãi nhiệm, miễn nhiệm đối với thành viên Ban thanh tra nhân dân, khoản 3 Điều 26 dự thảo Nghị định bổ sung quy định: “Ban Chấp hành công đoàn cơ sở có trách nhiệm giới thiệu nhân sự thay thế những người bị bãi nhiệm hoặc được miễn nhiệm để bầu tại *Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức* hoặc *Hội nghị đại biểu cán bộ, công chức, viên chức* hoặc *Hội nghị người lao động* gần nhất”.

2.9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước (Điều 27)

Về cơ bản, dự thảo Nghị định vẫn tiếp tục kế thừa các quy định còn phù hợp của Nghị định số 99/2005/NĐ-CP về nhiệm vụ, quyền hạn của Ban thanh tra nhân dân. Tuy nhiên, dự thảo Nghị định đã diễn đạt lại nội dung khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 99/2005/NĐ-CP cho rõ ý. Theo đó, Dự thảo đã bổ sung thêm khoản 6 cho phù hợp với thực tiễn như sau: “*Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phạm vi giám sát của Ban thanh tra nhân dân*”

2.10. Hoạt động giám sát của Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước (Điều 31)

Dự thảo tiếp tục kế thừa các quy định về hoạt động giám sát của Ban thanh tra nhân dân như: có quyền đề nghị người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc giám sát; quyền kiến nghị với người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với các hành vi vi phạm; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong việc xem xét, giải quyết kiến nghị và thông báo kết quả giải quyết cho Ban thanh tra nhân dân.

Bên cạnh đó, để bảo đảm cho hoạt động giám sát của Ban thanh tra nhân dân ở các cơ quan, tổ chức, đơn vị được thực hiện một cách bài bản, khoa học, hướng tới chuyên nghiệp, dự thảo Nghị định đã bổ sung quy định mới tại khoản 1 Điều 31 như sau: “*Khi tiến hành một cuộc giám sát, Ban thanh tra nhân dân phải có kế hoạch gửi Ban Chấp hành công đoàn cơ sở và người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước. Kế hoạch phải nêu rõ nội dung, thời gian, địa điểm giám sát; nhân sự tham gia cuộc giám sát; kinh phí và điều kiện cho việc giám sát*”.

2.11. Trách nhiệm của Ban Chấp hành công đoàn (Điều 34)

Thực tế cho thấy Ban thanh tra nhân dân ở nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị hoạt động còn lúng túng, bị động do chưa được sự quan tâm, hướng dẫn cụ thể của Ban Chấp hành công đoàn, hiệu quả hoạt động còn thấp. Để nâng cao trách nhiệm của Ban Chấp hành công đoàn đối với tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho Ban thanh tra nhân dân hoạt động hiệu quả hơn, Điều 34 dự thảo Nghị định đã quy định cụ thể hơn một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Chấp hành công đoàn, cụ thể là:

- “*Phối hợp với người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức hoặc hội nghị người lao động hàng năm để bầu hoặc kiện toàn Ban thanh tra*

nhân dân; bảo đảm điều kiện cho Ban thanh tra nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 66, Điều 67 Luật thanh tra và Điều 27 của Nghị định này.

- Hướng dẫn Ban thanh tra nhân dân xây dựng kế hoạch hoạt động năm, lập dự toán, quyết toán kinh phí hoạt động hàng năm của Ban thanh tra nhân dân”.

2.12. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước (Điều 35)

Dự thảo Nghị định tiếp tục kế thừa 5 nội dung tại Điều 35 của Nghị định số 99/2005/NĐ-CP quy định về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đối với hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, trong đó có việc cấp kinh phí hoạt động. Tuy nhiên, để xác định rõ hơn trách nhiệm của người đứng đầu trong bảo đảm về kinh phí và điều kiện cho hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, dự thảo Nghị định đã sửa đổi khoản 5 Điều 35 thành: “*Cấp kinh phí hoạt động hàng năm cho Ban thanh tra nhân dân theo đề nghị của Ban Chấp hành công đoàn cơ sở; đảm bảo điều kiện cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân hoạt động*”.

2.13. Kinh phí và chế độ tài chính của Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước

Khoản 2 Điều 37 của Nghị định số 99/2005/NĐ-CP quy định: “Kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân được sử dụng để chi cho việc tổ chức các cuộc họp, cho thù lao trách nhiệm cho các thành viên và cho các hoạt động khác của Ban thanh tra nhân dân”. Tuy nhiên, xuất phát từ nhu cầu thực tiễn và để bảo đảm tốt hơn các điều kiện hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, khoản 2, Điều 37 của dự thảo Nghị định đã mở rộng và cụ thể hơn các nội dung chi như sau: “*Kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân được sử dụng để chi cho việc tổ chức các cuộc giám sát theo kế hoạch; các cuộc xác minh, cuộc họp; chi thù lao trách nhiệm cho các thành viên và cho hoạt động khác của Ban thanh tra nhân dân theo quy định của Bộ Tài chính và quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước*”.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 99/2005/NĐ-CP, Bộ Tài chính phối hợp với Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn về kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Bộ và cơ quan Trung ương của các đoàn thể, tổ chức chính trị, xã hội không có thẩm quyền ban hành thông tư liên tịch. Do đó, dự thảo Nghị định sửa đổi khoản 3 Điều 37 với nội dung sau: “*Bộ Tài*

chính chịu trách nhiệm ban hành Thông tư hướng dẫn về kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước”.

2.14. Trách nhiệm thi hành

Về cơ bản, dự thảo Nghị định tiếp tục kế thừa các quy định về Trách nhiệm thi hành Nghị định tại Điều 41 của Nghị định số 99/2005/NĐ-CP. Tuy nhiên, *do nhu cầu giám sát của công chức, viên chức, người lao động đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật của lãnh các tổ chức chính trị - xã hội các cấp; do các cơ quan của tổ chức chính trị - xã hội đều có tổ chức công đoàn, theo đề nghị của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam*, dự thảo Nghị định đã bổ sung nội dung tại khoản 2, Điều 41 như sau: “*Đề nghị Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình vận dụng quy định tại Nghị định này để thành lập và hướng dẫn tổ chức, hoạt động của Ban thanh tra nhân dân trong cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; phối hợp với các cơ quan chức năng của nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định này*”.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 99/2005/NĐ-CP ngày 28/7/2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thanh tra về tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, Thanh tra Chính phủ kính trình Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các thành viên Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, PC.

TỔNG THANH TRA

Huỳnh Phong Tranh

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra về
tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

*Theo đề nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ, sau khi thống nhất với Ban Thường trực
Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn
Lao động Việt Nam,*

NGHỊ ĐỊNH

Chương 1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra về tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước từ Trung ương đến xã, phường, thị trấn*, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước.

Điều 2. Vai trò của Ban thanh tra nhân dân

Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước để giám sát việc

* Toàn bộ nội dung được in nghiêng tại Dự thảo Nghị định là nội dung được sửa đổi, bổ sung so với Nghị định số 99/2005/NĐ-CP ngày 28/7/2005 quy định chi tiết một số điều của Luật thanh tra về tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.

thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện *pháp luật về dân chủ* ở cơ sở, góp phần phát huy dân chủ, đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 3. Tiêu chuẩn, điều kiện thành viên Ban thanh tra nhân dân

1. Thành viên Ban thanh tra nhân dân phải là người trung thực, công tâm, có uy tín, có hiểu biết về chính sách, pháp luật, tự nguyện tham gia Ban thanh tra nhân dân.

2. Thành viên Ban thanh tra nhân dân trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước, phải là người làm việc thường xuyên tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước và không phải là người đứng đầu, *cấp phó của người đứng đầu* cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước.

3. Thành viên được bầu vào Ban thanh tra nhân dân phải có thời gian công tác ít nhất bằng thời gian của nhiệm kỳ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.

4. Thành viên Ban thanh tra nhân dân tại xã, phường, thị trấn phải là người thường trú tại xã, phường, thị trấn và không phải là người đương nhiệm trong Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động của Ban thanh tra nhân dân

Ban thanh tra nhân dân hoạt động theo nguyên tắc khách quan, công khai, minh bạch, dân chủ và kịp thời; làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Nghiêm cấm mọi hành vi đe dọa, trả thù, trù dập đối với thành viên Ban thanh tra nhân dân.

2. Nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn của Ban thanh tra nhân dân để kích động, dụ dỗ, lôi kéo người khác khiếu nại, tố cáo sai sự thật và thực hiện các hành vi trái pháp luật.

Chương 2

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

MỤC 1

TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Điều 6. Tổ chức Ban thanh tra nhân dân

1. Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn do hội nghị nhân dân hoặc hội nghị đại biểu nhân dân tại thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố bầu.

2. Ban thanh tra nhân dân có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các thành viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban thanh tra nhân dân. Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ. Các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

3. Nhiệm kỳ của Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn là hai năm.

Điều 7. Số lượng thành viên Ban thanh tra nhân dân

1. Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn có từ 5 đến 11 thành viên.

Đối với những xã, phường, thị trấn ở đồng bằng có số dân dưới 5 nghìn người thì được bầu 5 hoặc 7 thành viên; từ 5 nghìn người đến dưới 9 nghìn người thì được bầu 7 hoặc 9 thành viên; từ 9 nghìn người trở lên thì được bầu 9 hoặc 11 thành viên.

Đối với những xã, phường, thị trấn ở miền núi, trung du và hải đảo, mỗi thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố được bầu 1 thành viên, nhưng số lượng thành viên Ban thanh tra nhân dân không quá 11 người.

2. Căn cứ vào địa bàn, số lượng dân cư, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn quyết định số lượng thành viên Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn.

Điều 8. Bầu thành viên Ban thanh tra nhân dân

1. Căn cứ vào số lượng thành viên Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn xác định số lượng thành viên Ban thanh tra nhân dân mà thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố được bầu.

2. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức *Hội nghị nhân dân* hoặc *Hội nghị đại biểu nhân dân* ở thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố để bầu thành viên Ban thanh tra nhân dân.

3. Thành viên Ban thanh tra nhân dân được bầu theo sự giới thiệu của Ban công tác Mặt trận và theo đề cử của đại biểu tham dự Hội nghị. Thành viên Ban thanh tra nhân dân được bầu bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do Hội nghị quyết định.

4. Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân được tiến hành khi có trên 50% số đại biểu được triệu tập có mặt. Người được bầu phải có trên 50% số đại biểu tham dự Hội nghị tín nhiệm.

Trưởng ban công tác Mặt trận có trách nhiệm báo cáo kết quả bầu cử với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn.

Điều 9. Công nhận Ban thanh tra nhân dân

Chậm nhất là 5 ngày kể từ ngày bầu xong thành viên Ban thanh tra nhân dân, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn tổ chức cuộc họp với các thành viên Ban thanh tra nhân dân để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban, trình hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp ra Nghị quyết công nhận Ban thanh tra nhân dân và thông báo cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban dân dân cùng cấp trong phiên họp gần nhất và thông báo cho nhân dân địa phương biết.

Điều 10. Bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Ban thanh tra nhân dân và bầu thành viên thay thế

1. Trong nhiệm kỳ, thành viên Ban thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm pháp luật hoặc không còn được nhân dân tín nhiệm thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn đề nghị *Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân* đã bầu ra thành viên đó bãi nhiệm và bầu người khác thay thế.

2. Trong trường hợp vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc *thành viên Ban thanh tra nhân dân được bổ nhiệm vào chức danh quản lý quy định tại Điều 3 Nghị định này hoặc chuyển công tác đến cơ quan, đơn vị khác*, thành viên Ban thanh tra nhân dân có đơn xin thôi tham gia Ban thanh tra nhân dân thì Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn *tạm thời cho thôi nhiệm vụ và báo cáo Hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định việc miễn nhiệm*.

3. *Trong trường hợp thành viên Ban thanh tra nhân dân bị bãi nhiệm hoặc được miễn nhiệm, nếu Ban thanh tra nhân dân còn từ 2/3 thành viên trở lên thì Ban thanh tra nhân dân vẫn hoạt động bình thường.*

4. Việc bầu thành viên Ban thanh tra nhân dân thay thế những người bị bãi nhiệm hoặc được miễn nhiệm quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban thanh tra nhân dân

1. Giám sát cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn trong việc thực hiện chính sách, pháp luật; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo;

việc thực hiện *pháp luật về dân chủ* ở cơ sở. Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

2. Khi cần thiết được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn giao xác minh những vụ việc nhất định.

3. Khi cần thiết, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền mời đại diện Ban thanh tra nhân dân tham gia việc thanh tra, kiểm tra tại xã, phường, thị trấn; Ban thanh tra nhân dân có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu cử người tham gia khi được yêu cầu.

4. Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân, tổ chức, đơn vị.

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xử lý vi phạm theo thẩm quyền và khắc phục sơ hở, thiếu sót được phát hiện qua việc giám sát, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, đơn vị. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn các hình thức động viên, biểu dương, khen thưởng tập thể, cá nhân phát hiện sai phạm và có thành tích trong công tác.

6. Được mời tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn mà nội dung liên quan đến nhiệm vụ giám sát, xác minh của Ban thanh tra nhân dân.

7. Tham dự các cuộc họp của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn mà nội dung có liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.

8. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do pháp luật quy định.

MỤC 2

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Điều 12. Xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban thanh tra nhân dân

1. Hàng năm, Ban thanh tra nhân dân căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn, chương trình hành động và sự chỉ đạo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xây dựng phương hướng, nội dung hoạt động.

2. Phương hướng, nội dung kế hoạch hoạt động của Ban thanh tra nhân dân phải báo cáo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn.

Điều 13. Phạm vi giám sát của Ban thanh tra nhân dân

1. Hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

2. Việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

3. Hoạt động và phẩm chất đạo đức của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các ủy viên Ủy ban nhân dân, cán bộ, công chức làm việc tại xã, phường, thị trấn và Trưởng thôn, Phó thôn, Tổ trưởng, Tổ phó tổ dân phố và những người đảm nhận nhiệm vụ tương đương.

4. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, *kiến nghị, phản ánh* tại xã, phường, thị trấn.

a) *Công tác tiếp công dân* của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;

b) Việc tiếp nhận và xử lý đơn, thư khiếu nại, tố cáo, *kiến nghị, phản ánh* của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;

c) Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, *kiến nghị, phản ánh* thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;

d) Việc thi hành các quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo có hiệu lực pháp luật tại xã, phường, thị trấn.

5. Việc thu chi ngân sách, quyết toán ngân sách, công khai tài chính tại xã, phường, thị trấn.

6. Việc thực hiện các dự án đầu tư, công trình do nhân dân đóng góp xây dựng, do nhà nước, các tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ cho xã, phường, thị trấn.

7. Các công trình triển khai trên địa bàn xã, phường, thị trấn có ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, an ninh, trật tự, văn hóa - xã hội, vệ sinh môi trường và đời sống của nhân dân.

8. Việc quản lý trật tự xây dựng, quản lý các khu tập thể, khu dân cư, việc quản lý và sử dụng đất đai tại xã, phường, thị trấn.

9. Thu, chi các loại quỹ và lệ phí theo quy định của Nhà nước, các khoản đóng góp của nhân dân tại xã, phường, thị trấn.

10. Việc thực hiện các kết luận, quyết định xử lý về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, việc xử lý các vụ việc tham nhũng liên quan đến cán bộ xã, phường, thị trấn.

11. Việc thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi, chăm sóc, giúp đỡ thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người và gia đình có công với nước, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo trợ xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

12. Những việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Phương thức thực hiện quyền giám sát của Ban thanh tra nhân dân

1. Tiếp nhận các ý kiến phản ánh của nhân dân, trực tiếp thu thập các thông tin, tài liệu để xem xét, theo dõi cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn thực hiện những việc thuộc phạm vi giám sát của Ban thanh tra nhân dân .

2. Phát hiện hành vi trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở xã, phường, thị trấn.

3. Kiến nghị trực tiếp hoặc thông qua Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn kiến nghị với Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, giải quyết các vấn đề liên quan đến nội dung giám sát của Ban thanh tra nhân dân và giám sát việc giải quyết kiến nghị đó.

Điều 15. Hoạt động giám sát của Ban thanh tra nhân dân

1. Trong quá trình thực hiện việc giám sát, Ban thanh tra nhân dân có quyền đề nghị Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc giám sát.

2. Trường hợp phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn xâm phạm quyền làm chủ của nhân dân và có dấu hiệu tham nhũng, lãng phí, sử dụng sai mục đích tài sản nhà nước, ngân sách và các khoản đóng góp của nhân dân; thực hiện chương trình, dự án, quản lý và sử dụng đất đai trái với các quy định của pháp luật và các hành vi vi phạm pháp luật khác mà nội dung thuộc phạm vi giám sát của Ban thanh tra nhân dân thì Ban thanh tra nhân dân kiến nghị Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khác xem xét, giải quyết, đồng thời báo cáo với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phải xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải

quyết cho Ban thanh tra nhân dân . Trường hợp kiến nghị không được xem xét, giải quyết hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ban thanh tra nhân dân có quyền kiến nghị Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khác xem xét, giải quyết.

Điều 16. Hoạt động xác minh của Ban thanh tra nhân dân

1. Khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn giao xác minh những vụ việc nhất định, Ban thanh tra nhân dân có trách nhiệm thực hiện đúng nội dung, thời gian, phạm vi, nhiệm vụ được giao.

2. Trong quá trình thực hiện việc xác minh, Ban thanh tra nhân dân có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp các thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ cho việc xác minh; xem xét để làm rõ sự việc cần xác minh; việc xác minh được lập thành biên bản.

Kết thúc việc xác minh, Ban thanh tra nhân dân báo cáo với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về kết quả xác minh; đồng thời kiến nghị biện pháp xử lý.

3. Trường hợp phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân cần phải xử lý ngay thì lập biên bản và kiến nghị Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, đồng thời giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phải xem xét, giải quyết và thông báo kết quả cho Ban thanh tra nhân dân biết. Trường hợp kiến nghị đó không được thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ban thanh tra nhân dân có quyền kiến nghị Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh xem xét, giải quyết.

Điều 17. Chế độ làm việc của Ban thanh tra nhân dân

Ban thanh tra nhân dân họp định kỳ mỗi quý một lần để kiểm điểm công tác trong quý và triển khai công tác quý sau, trong trường hợp cần thiết có thể họp *đột xuất*.

Ban thanh tra nhân dân thực hiện chế độ báo cáo mỗi quý một lần trước Hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn; định kỳ 6 tháng một lần tiến hành sơ kết; hàng năm tổng kết hoạt động và báo cáo trước Hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn.

MỤC 3

TRÁCH NHIỆM CỦA ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN, THANH TRA HUYỆN

Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn

1. Hướng dẫn việc tổ chức Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân ở thôn, làng, áp, bản, tổ dân phố bầu Ban thanh tra nhân dân.
2. Ra văn bản công nhận Ban thanh tra nhân dân và thông báo cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và nhân dân ở địa phương; tổ chức cuộc họp của Ban thanh tra nhân dân để Ban thanh tra nhân dân bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.
3. Hướng dẫn Ban thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, nội dung công tác; định kỳ nghe báo cáo về hoạt động của Ban thanh tra nhân dân;
4. Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân.
5. Xem xét, giải quyết và đôn đốc việc giải quyết kịp thời kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân.
6. Chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan bồi dưỡng nghiệp vụ công tác cho thành viên Ban thanh tra nhân dân. Chủ trì việc tổ chức phối hợp giữa các tổ chức thành viên của Mặt trận để hỗ trợ hoạt động cho Ban thanh tra nhân dân.
7. Dự toán, quyết toán kinh phí hoạt động hàng năm của Ban thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật.
8. Mời đại diện Ban thanh tra nhân dân tham dự cuộc họp của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn có nội dung liên quan đến hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.
9. Động viên nhân dân địa phương ủng hộ, phối hợp, tham gia hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.

Điều 19. Trách nhiệm của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

1. Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 70 của Luật Thanh tra.
2. Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân. Trường hợp nội dung kiến nghị vượt quá thẩm quyền thì báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết, đồng thời thông báo cho Ban thanh tra nhân dân biết.

3. Xử lý theo thẩm quyền người có hành vi cản trở hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, trả thù, trù dập thành viên Ban thanh tra nhân dân.

4. Mời đại diện Ban thanh tra nhân dân tham dự các cuộc họp của Ủy ban nhân dân có nội dung liên quan đến nhiệm vụ giám sát của Ban thanh tra nhân dân.

5. Cấp kinh phí cho Ban thanh tra nhân dân theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tạo điều kiện thuận lợi để Ban thanh tra nhân dân hoạt động.

Điều 20. Trách nhiệm của *Thanh tra huyện*

Thanh tra huyện có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hướng dẫn nghiệp vụ công tác cho các Ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn.

Điều 21. Kinh phí và chế độ tài chính của Ban thanh tra nhân dân

1. Kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cân đối cho ngân sách cấp xã để Ủy ban nhân dân cấp cho Ban thanh tra nhân dân hoạt động.

2. Kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân được sử dụng để chi cho việc tổ chức các cuộc giám sát theo kế hoạch; các cuộc xác minh, cuộc họp; chi thù lao trách nhiệm cho các thành viên và cho hoạt động khác của Ban thanh tra nhân dân theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm ban hành Thông tư hướng dẫn về kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn.

Chương 3

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

MỤC 1

TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 22. Tổ chức Ban thanh tra nhân dân

1. Tổ chức của Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 72 và Điều 73 của Luật Thanh tra.

Ban thanh tra nhân dân có Trưởng ban, Phó trưởng ban và các thành viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban thanh tra nhân dân. Phó trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ. Các thành viên khác của Ban thanh tra nhân dân thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

Nhiệm kỳ của Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước là hai năm.

2. Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập* do *Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức* hoặc *Hội nghị đại biểu cán bộ, công chức, viên chức bầu ra*. Ban thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước do *Hội nghị người lao động bầu ra*.

3. Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước có tổ chức công đoàn cơ sở.

Điều 23. Số lượng thành viên Ban thanh tra nhân dân

Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước có 3 hoặc 5 hoặc 7 hoặc 9 thành viên. Căn cứ vào số lượng cán bộ, công nhân, viên chức, Ban Chấp hành công đoàn cơ sở dự kiến số lượng thành viên Ban thanh tra nhân dân và do *Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức* hoặc *Hội nghị đại biểu cán bộ, công chức, viên chức* hoặc *Hội nghị người lao động* quyết định.

Trường hợp cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước có tính đặc thù hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh phân tán thì Ban Chấp hành công đoàn cơ sở quyết định số lượng thành viên Ban thanh tra nhân dân phù hợp, đảm bảo hoạt động có hiệu quả.

Ban thanh tra nhân dân có trên 5 thành viên được bầu 1 Phó trưởng ban.

Điều 24. Bầu thành viên Ban thanh tra nhân dân

1. Căn cứ vào tiêu chuẩn, số lượng thành viên Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước, Ban Chấp hành công đoàn cơ sở giới thiệu danh sách những người ứng cử, danh sách người được đề cử do cán bộ, công nhân, viên chức giới thiệu để tổ chức bầu Ban thanh tra nhân dân.

2. Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu cán bộ, công chức, viên chức hoặc Hội nghị người lao động bầu thành viên Ban thanh tra nhân dân được tiến hành bằng hình thức bỏ phiếu kín và phải đảm bảo có mặt trên 50% số đại biểu được triệu tập. Người được bầu là thành viên Ban thanh tra nhân dân phải có trên 50% số đại biểu tham dự Hội nghị tín nhiệm.

Điều 25. Công nhận Ban thanh tra nhân dân

Chậm nhất là 5 ngày kể từ ngày bầu xong thành viên Ban thanh tra nhân dân, Ban Chấp hành công đoàn cơ sở tổ chức cuộc họp với các thành viên Ban thanh tra nhân dân để bầu Trưởng ban, Phó trưởng ban; *ra nghị quyết công nhận Ban thanh tra nhân dân và thông báo cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước biết.*

Điều 26. Bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Ban thanh tra nhân dân và bầu thành viên thay thế

1. Trong nhiệm kỳ, nếu thành viên Ban thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm pháp luật hoặc không còn được tín nhiệm thì Ban Chấp hành công đoàn cơ sở tổ chức Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu cán bộ, công chức, viên chức hoặc Hội nghị người lao động để bãi nhiệm thành viên đó.

2. Trong trường hợp vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc lý do khác, thành viên Ban thanh tra nhân dân có đơn xin thôi tham gia Ban thanh tra nhân dân hoặc thành viên Ban thanh tra nhân dân được bổ nhiệm vào chức danh quản lý quy định tại Điều 3 Nghị định này hoặc chuyển công tác đến cơ quan, đơn vị khác thì Ban Chấp hành công đoàn cơ sở tạm thời cho thôi nhiệm vụ và báo cáo Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu cán bộ, công chức, viên chức hoặc Hội nghị người lao động quyết định.

3. Trong trường hợp thành viên Ban thanh tra nhân dân bị bãi nhiệm hoặc được miễn nhiệm, nếu Ban thanh tra nhân dân còn từ 2/3 thành viên trở lên thì Ban thanh tra nhân dân vẫn hoạt động bình thường.

4. Ban Chấp hành công đoàn cơ sở có trách nhiệm giới thiệu nhân sự thay thế những người bị bãi nhiệm hoặc được miễn nhiệm để bầu tại Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu cán bộ, công chức, viên chức hoặc Hội nghị người lao động gần nhất. Việc bầu thành viên Ban thanh tra nhân dân thay thế được thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Nghị định này.

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban thanh tra nhân dân

1. Giám sát cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước và cá nhân có trách nhiệm ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này. Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì kiến nghị người có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

2. Khi cần thiết được người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước giao xác minh những vụ việc nhất định.

3. Khi cần thiết, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền mời đại diện Ban thanh tra nhân dân tham gia việc thanh tra, kiểm tra tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước; Ban thanh tra nhân dân có trách nhiệm cử người tham gia, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi được yêu cầu.

4. Kiến nghị với người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước khắc phục sơ hở, thiếu sót được phát hiện qua việc giám sát; xử lý kỷ luật đối với tập thể, cá nhân có vi phạm pháp luật; các biện pháp đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của *cán bộ*, *công chức*, *viên chức*, *người lao động*; khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác.

5. Kiến nghị Ban Chấp hành công đoàn cơ sở các hình thức biểu dương, khuyến khích, động viên *cán bộ*, *công chức*, *viên chức*, *người lao động* có thành tích trong việc phát hiện vi phạm pháp luật.

6. Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của *cán bộ*, *công chức*, *viên chức*, *người lao động* và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phạm vi giám sát của Ban thanh tra nhân dân.

7. Đại diện Ban thanh tra nhân dân được mời tham dự các cuộc họp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước có nội dung liên quan đến nhiệm vụ giám sát của Ban thanh tra nhân dân.

8. Tham dự các cuộc họp của Ban Chấp hành công đoàn cơ sở có nội dung liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.

MỤC 2

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP *CÔNG LẬP*, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 28. Xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban thanh tra nhân dân

1. Hàng năm, Ban thanh tra nhân dân căn cứ Nghị quyết của *Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu cán bộ công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, Hội nghị người lao động trong doanh nghiệp nhà nước* và sự chỉ đạo của Ban Chấp hành công đoàn cơ sở để xây dựng chương trình, kế hoạch và *kinh phí hoạt động*.

2. Chương trình, kế hoạch và *kinh phí hoạt động* của Ban thanh tra nhân dân *được thực hiện sau khi* Ban Chấp hành công đoàn cơ sở thông qua.

Điều 29. Phạm vi giám sát của Ban thanh tra nhân dân

1. Phạm vi giám sát của Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*:

a) Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, nhiệm vụ công tác hàng năm của cơ quan, đơn vị;

b) Sử dụng kinh phí hoạt động từ nguồn ngân sách nhà nước, sử dụng các quỹ, chấp hành chế độ quản lý tài chính, tài sản và công tác tự kiểm tra tài chính của cơ quan, đơn vị;

c) *Thực hiện Nghị quyết Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, Nghị quyết Hội nghị đại biểu cán bộ, công chức, viên chức* của cơ quan, đơn vị; thực hiện nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị;

d) Thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và *người lao động* theo quy định của pháp luật;

d) Việc tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý *đơn* khiếu nại, tố cáo, *kiến nghị, phản ánh*; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, *kiến nghị, phản ánh* thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*; việc thi hành các quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo đã có hiệu lực pháp luật tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*;

e) Việc thực hiện các kết luận, quyết định xử lý về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; việc xử lý các vụ việc tham nhũng, lăng phí trong cơ quan, đơn vị;

g) Những việc khác theo quy định của pháp luật.

2. Phạm vi giám sát của Ban thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước:

a) Thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; thực hiện chế độ, chính sách đối với viên chức quản lý, người lao động theo quy định của pháp luật;

b) *Thực hiện Nghị quyết của Hội nghị người lao động; kết quả đối thoại thường kỳ, đối thoại theo yêu cầu được ghi tại biên bản đối thoại*;

- c) Thực hiện các nội quy, quy chế của doanh nghiệp;
- d) Thực hiện thoả ước lao động tập thể;
- d) Thực hiện hợp đồng lao động;
- e) Thực hiện các chính sách, chế độ của Nhà nước, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước, việc sử dụng các loại quỹ sau thuế *tại doanh nghiệp*;
- g) Việc giải quyết các tranh chấp lao động;
- h) Việc tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý đơn, thư khiếu nại, tố cáo, *kiến nghị, phản ánh*; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, *kiến nghị, phản ánh* thuộc thẩm quyền của người đứng đầu *doanh nghiệp*; việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo đã có hiệu lực pháp luật tại *doanh nghiệp*;
- i) Việc thực hiện các kết luận, quyết định xử lý về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; việc xử lý vụ việc tham nhũng, lãng phí trong doanh nghiệp;
- k) Những việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Phương thức thực hiện quyền giám sát của Ban thanh tra nhân dân

1. Tiếp nhận các ý kiến phản ánh của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động, thu thập các thông tin, tài liệu để xem xét, theo dõi cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước trong việc thực hiện những việc thuộc phạm vi giám sát của Ban thanh tra nhân dân.
2. Phát hiện hành vi trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước.
3. Kiến nghị trực tiếp hoặc thông qua Ban Chấp hành công đoàn cơ sở để kiến nghị với người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước về các vấn đề có liên quan trực tiếp đến nội dung thuộc phạm vi giám sát của Ban thanh tra nhân dân.

Điều 31. Hoạt động giám sát của Ban thanh tra nhân dân

1. Khi tiến hành một cuộc giám sát, Ban thanh tra nhân dân phải có kế hoạch giri Ban Chấp hành công đoàn cơ sở và người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước. Kế hoạch phải nêu rõ nội dung, thời gian, địa điểm giám sát; nhân sự tham gia cuộc giám sát; kinh phí và điều kiện cho việc giám sát.

2. Trong quá trình thực hiện việc giám sát, Ban thanh tra nhân dân có quyền đề nghị người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến *nội dung* giám sát.

3. Trường hợp phát hiện có hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức và *người lao động*, có dấu hiệu tham nhũng, lãng phí, sử dụng sai mục đích chi, thu ngân sách và các khoản đóng góp, quỹ phúc lợi của cán bộ, công chức viên chức, *người lao động* và các hành vi vi phạm khác mà thuộc nội dung giám sát của Ban thanh tra nhân dân thì kiến nghị với người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, giải quyết đồng thời báo cáo với Ban Chấp hành công đoàn cơ sở.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phải xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết cho Ban thanh tra nhân dân. Trường hợp kiến nghị không được xem xét, giải quyết hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ban thanh tra nhân dân có quyền kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước xem xét, giải quyết.

Điều 32. Hoạt động xác minh của Ban thanh tra nhân dân

1. Khi được người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước giao nhiệm vụ xác minh, Ban thanh tra nhân dân có trách nhiệm thực hiện đúng nội dung, thời gian, phạm vi nhiệm vụ được giao.

2. Trong quá trình thực hiện việc xác minh, Ban thanh tra nhân dân được quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp các thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ cho việc xác minh, xem xét để làm rõ sự việc được xác minh.

Kết thúc việc xác minh, Ban thanh tra nhân dân báo cáo với người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước về kết quả xác minh; đồng thời kiến nghị biện pháp giải quyết.

3. Trong quá trình thực hiện việc xác minh, nếu phát hiện việc vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức, *người lao động* cần phải xử lý ngay thì lập biên bản và kiến nghị người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết, đồng thời giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết cho Ban thanh tra nhân dân. Trường hợp kiến nghị không được thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ban thanh tra nhân dân có quyền kiến nghị cấp trên trực tiếp của người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước xem xét, giải quyết.

Điều 33. Chế độ làm việc của Ban thanh tra nhân dân

Ban thanh tra nhân dân họp định kỳ mỗi quý một lần để kiểm điểm công tác trong quý và triển khai công tác quý sau, trong trường hợp cần thiết thì có thể họp *đột xuất*.

Ban thanh tra nhân dân thực hiện chế độ báo cáo *theo quý*, 6 tháng trước Ban Chấp hành công đoàn; hàng năm tổng kết hoạt động và báo cáo trước *Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu cán bộ, công chức, viên chức hoặc Hội nghị người lao động*.

MỤC 3

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN CHẤP HÀNH CÔNG ĐOÀN, CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, CƠ QUAN THANH TRA NHÀ NƯỚC

Điều 34. Trách nhiệm của Ban Chấp hành công đoàn

1. Ban Chấp hành công đoàn cơ sở có trách nhiệm:

a) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 75 của Luật Thanh tra;

Phối hợp với người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước tổ chức Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu cán bộ, công chức, viên chức hoặc Hội nghị người lao động hàng năm để bầu hoặc kiện toàn Ban thanh tra nhân dân; bảo đảm điều kiện cho Ban thanh tra nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 66, Điều 67 của Luật Thanh tra và Điều 27 của Nghị định này.

b) Chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác cho thành viên Ban thanh tra nhân dân. Chủ trì việc phối hợp với các tổ chức khác trong cơ quan, đơn vị trong việc đảm bảo điều kiện hoạt động của Ban thanh tra nhân dân ;

c) Hướng dẫn Ban thanh tra nhân dân xây dựng kế hoạch hoạt động năm, lập dự toán, quyết toán kinh phí hoạt động hàng năm của Ban thanh tra nhân dân;

d) Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân;

đ) Mời đại diện Ban thanh tra nhân dân tham dự cuộc họp của Ban Chấp hành công đoàn cơ sở có nội dung liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.

2. Ban Chấp hành công đoàn cấp trên trực tiếp có trách nhiệm chỉ đạo Ban Chấp hành công đoàn cơ sở trong việc hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.

Điều 35. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước

1. Thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Điều 74 của Luật Thanh tra.

2. Giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân. Trường hợp nội dung kiến nghị vượt quá thẩm quyền thì báo cáo cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết và thông báo cho Ban thanh tra nhân dân biết.

3. Xử lý theo thẩm quyền người có hành vi vi phạm pháp luật, cản trở hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, trả thù, trù dập thành viên Ban thanh tra nhân dân.

4. Mời đại diện Ban thanh tra nhân dân tham dự các cuộc họp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước có nội dung liên quan đến nhiệm vụ giám sát của Ban thanh tra nhân dân.

5. Cấp kinh phí hoạt động hàng năm cho Ban thanh tra nhân dân theo đề nghị của Ban Chấp hành công đoàn cơ sở; bảo đảm điều kiện cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân hoạt động.

Điều 36. Trách nhiệm của các cơ quan thanh tra nhà nước

1. Thanh tra Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn về nghiệp vụ công tác cho Ban thanh tra nhân dân.

2. Thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm phối hợp với Ban Chấp hành công đoàn cơ quan cùng cấp và hướng dẫn nghiệp vụ công tác cho các Ban thanh tra nhân dân ở các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ, ngành quản lý.

3. *Thanh tra tỉnh* có trách nhiệm phối hợp với Liên đoàn Lao động cùng cấp và hướng dẫn nghiệp vụ công tác cho Ban thanh tra nhân dân ở các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý.

4. *Thanh tra huyện* có trách nhiệm phối hợp với Liên đoàn Lao động cùng cấp và hướng dẫn nghiệp vụ công tác cho các Ban thanh tra nhân dân thuộc các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý.

Điều 37. Kinh phí và chế độ tài chính của Ban thanh tra nhân dân

1. Kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước được cân đối từ kinh phí hoạt động của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp *công lập*, doanh nghiệp nhà nước đó.

2. Kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân được sử dụng để chi cho việc *tổ chức các cuộc giám sát theo kế hoạch; các cuộc xác minh, cuộc họp; chi thù lao trách nhiệm cho các thành viên và cho hoạt động khác của Ban thanh tra nhân dân theo quy định của Bộ Tài chính và quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước.*

Hàng năm, Ban thanh tra nhân dân có trách nhiệm dự toán, thanh quyết toán kinh phí hoạt động với Ban Chấp hành công đoàn cơ sở.

3. *Bộ Tài chính có trách nhiệm ban hành Thông tư hướng dẫn về kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước.*

Chương 4

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 38. Khen thưởng

Thành viên, tập thể Ban thanh tra nhân dân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện nhiệm vụ thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định tại Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Chương 5

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 40. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày... tháng... năm ... và thay thế Nghị định số 99/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 28 tháng 7 năm 2005 quy định chi tiết một số điều của Luật Thanh tra về tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.

Điều 41. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Đề nghị Ban Thường trực Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình *vận dụng quy định tại Nghị định này để thành lập và hướng dẫn tổ chức, hoạt động của Ban thanh tra nhân dân trong cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; phối hợp với các cơ quan chức năng của nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định này./.*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tân Dũng